

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Hà Nội, Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		900.713.335.020	1.073.009.612.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.386.198.229	162.175.160.866
1. Tiền	111		43.951.407.141	92.614.491.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.434.791.088	69.560.669.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.241.000.000	4.241.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.241.000.000	4.241.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444.261.039.347	516.510.712.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	232.154.537.553	297.746.718.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	121.340.560.551	121.643.900.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.286.924.460	1.586.924.460
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	93.366.819.895	99.420.973.128
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.887.803.112)	(3.887.803.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	316.069.216.761	333.556.684.932
1. Hàng tồn kho	141		317.569.216.761	335.056.684.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.755.880.683	56.526.053.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.844.793.647	7.984.258.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.273.394.870	47.885.480.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		637.692.166	656.314.187
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.015.535.958.374	1.042.885.952.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.675.797.908	7.123.517.415
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	2.539.969.428	2.513.408.129
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.135.828.480	4.610.109.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		297.669.892.252	306.167.794.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	295.890.720.599	304.267.000.831
- Nguyên giá	222		440.801.159.489	440.721.159.489
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(144.910.438.890)	(136.454.158.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.779.171.653	1.900.793.426
- Nguyên giá	228		3.356.016.814	3.356.016.814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.576.845.161)	(1.455.223.388)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	56.141.563.542	56.284.311.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.141.563.542	56.284.311.913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	363.753.903.432	366.115.393.277
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		324.639.513.432	327.001.003.277
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.114.390.000	39.114.390.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		294.294.801.240	307.194.935.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	294.294.801.240	307.194.935.499
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.916.249.293.394	2.115.895.564.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.586.636.041.521	1.774.619.872.541
I. Nợ ngắn hạn	310		1.139.260.758.175	1.242.011.313.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	213.690.475.844	249.541.481.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488.925.262.866	277.565.062.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.130.936.891	16.315.892.400
4. Phải trả người lao động	314		9.108.263.943	16.396.158.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	114.135.899.038	108.979.881.693
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	57.944.754.114	62.553.985.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	243.231.117.757	506.395.043.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.094.047.722	4.263.807.722
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		447.375.283.346	532.608.558.670
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	207.768.874.725	221.660.703.238
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	137.191.252	161.401.475
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	14.710.025.924	15.926.725.924
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	195.542.893.951	265.643.430.539
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.216.297.494	29.216.297.494
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329.613.251.873	341.275.692.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	323.609.903.895	330.412.344.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.998.571.987	33.998.571.987
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.622.209.284	65.546.870.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.622.209.284	65.546.870.806
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.989.122.624	15.866.901.473
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		6.003.347.978	10.863.347.978
1. Nguồn kinh phí	431		6.003.347.978	10.863.347.978
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.916.249.293.394	2.115.895.564.785

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Truyền

Tổng Giám đốc



Lê Văn An

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.602.987.635	129.280.706.583
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.103.720.545	10.807.211.123
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	188.499.267.090	118.473.495.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	168.397.708.655	123.289.188.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.101.558.435	(4.815.693.536)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	794.356.669	26.715.244.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.233.752.133	5.992.543.719
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.159.359.884	5.521.341.744
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		828.000.000	1.104.000.000
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	993.107.303	1.343.257.106
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.146.288.339	8.135.256.943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.477.232.671)	6.428.493.314
12. Thu nhập khác	31	VI.8	329.984.252	167.210.547
13. Chi phí khác	32	VI.9	311.583.940	185.714.495
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.400.312	(18.503.948)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 24 + 30 + 40)	50		(2.630.832.359)	7.513.989.366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	183.161.783	1.031.767.993
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.813.994.142)	6.482.221.373
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.936.215.293)	6.576.816.999
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		122.221.151	(94.595.626)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Truyền



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(2.630.832.359)</i>	<i>7.513.989.366</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		<i>18.114.905.220</i>	<i>(18.668.773.720)</i>
- Khấu hao TSCĐ	02	8.577.902.005	2.641.799.414
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54.381.038)	12.086.913
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.567.975.631)	(26.844.001.791)
- Chi phí lãi vay	06	11.159.359.884	5.521.341.744
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>15.484.072.861</i>	<i>(11.154.784.354)</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	82.185.500.331	29.679.278.258
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.487.468.171	12.811.170.772
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	144.252.267.892	(27.594.214.141)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.039.599.071	(104.948.645.345)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.656.461.364)	(5.469.903.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(320.225.532)	(1.312.794.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.346.794.764	2.032.795.738
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.577.679.113)	(1.399.655.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	260.241.337.081	(107.356.751.517)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	62.748.371	(14.430.607.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.450.942.400)	(45.284.080.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	69.016.788.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.567.975.631	5.827.213.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	179.781.602	5.129.314.337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	65.315.233.272	126.427.852.235
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(399.579.695.630)	(130.347.510.253)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(334.264.462.358)	(3.919.658.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(73.843.343.675)	(106.147.095.198)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.175.160.866	276.754.482.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	54.381.038	(12.086.913)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	88.386.198.229	170.595.300.070

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Tuyên*Lê Văn An*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION
CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: xây lắp, chế tạo cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

12. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận

được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo công ty mẹ, các công ty con và 5 công ty liên kết sau: Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện, Công ty cổ

phần Thiết bị thủy lợi, công ty cổ phần Đaksrông, Công ty cổ phần Thiết bị cơ điện và Xây dựng, Công ty Cổ phần Agromas – VN. Các công ty liên kết còn lại do chưa thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa tính đến các khoản lãi (lỗ) từ các Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Tổng Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Xây dựng 25	70,06%	Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Công ty CP ĐT và PT điện Bắc Miền Trung	92,68%	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa
Công ty TNHH điện Sông Mực	70,00%	Xã Hải Vân, Huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.125.018.023	4.062.166.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.826.389.118	88.552.324.631
Các khoản tương đương tiền	44.434.791.088	69.560.669.600
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.434.791.088	69.560.669.600
Cộng	88.386.198.229	162.175.160.866

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.241.000.000	4.241.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4.241.000.000	4.241.000.000
Cộng	4.241.000.000	4.241.000.000

Đầu tư tài chính dài hạn:

(Chi tiết xem Phụ lục 1 tại trang 39 và 40)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	1.104.000	46,00%	46,00%	14.832.238.109
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%	36,18%	7.236.191.473
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%	27,11%	2.439.680.000
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	517.480	29,28%	29,28%	3.713.680.000
- Công ty CP xây dựng 26	707.988	47,20%	47,20%	7.079.880.000
- Công ty CP Agromas - VN	304.865	10,89%	10,89%	-
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500.000	11,11%	11,11%	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	935.710	25,58%	46,39%	11.912.792.397
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	666.700	28,95%	44,45%	6.667.000.000
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	60.000	20,00%	20,00%	600.000.000
- Công ty CP nổi hơi Việt Nam	466.570	13,63%	13,63%	4.665.700.000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	260.000	40,00%	40,00%	2.600.000.000
- Cty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	13.983.099	51,00%	51,00%	139.830.988.640
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	189.604	50,00%	50,00%	1.896.036.596
- Công ty CP Thủy điện Đaksrong	2.700.000	41,33%	45,00%	50.347.292.071
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLĐ	38.432	27,30%	27,30%	384.317.176
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1.380.000	41,44%	46,00%	25.862.589.332
- Cty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	3.080.775	51,00%	51,00%	30.807.750.422
- Cty CP KCN CKNL AGRIMECO Tân Tạo	860.055	46,00%	46,00%	8.600.553.216
- Công ty liên doanh may Thành Đông	16.282	50,00%	50,00%	162.824.000
Cộng				324.639.513.432

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	232.154.537.553	3.852.677.569	297.746.718.382	3.852.677.569
- Công ty CP Xây dựng 47	11.774.479.002		11.777.960.660	
- Công ty CP TĐ HD (Hương Điền)	11.259.626.322		17.259.626.322	
- Công ty CP thủy điện Sông Ba hạ	21.951.547.353		21.951.547.353	
- Ban quản lý dự án thủy điện 7(A chưa thanh toán theo % tạm giữ)	31.358.186.997		41.358.186.997	
- Ban QLDA thủy điện Sông bung 2	60.655.843.668		88.117.160.618	
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	7.555.767.472		17.222.867.582	
- Công ty mía đường Biên Hòa	3.323.837.900		2.228.437.500	
- Công ty CP mía đường Thành Công Tây Ninh	47.533.200		10.327.900	
- John Deere Asia Singapore	3.604.970.891		3.604.970.891	
- Công ty CP mía đường Lam Sơn	3.562.272.000			
- Công ty CP thực phẩm sữa TH	5.253.875.555	2.467.333.332	5.730.086.558	2.467.333.332
- Ban QLDATEĐ 7 - Nhà máy AnKhe (tại Công ty 25)	124.164.380		124.164.380	
- Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	2.452.101.082		2.452.101.082	
- Ban QLDA ĐT Sở NN Ninh Thuận	576.614.180		9.224.963.180	
- TCT điện lực miền Bắc (Dốc Cáy)			6.774.448.831	
- TCT điện lực miền Bắc (Sông Mực)	1.205.010.454		309.915.740	
- Khác	67.448.707.097	1.385.344.237	69.599.952.788	1.385.344.237
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết	331.205.681	173.408.589	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Cty liên kết	281.469.000	281.469.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	655.355.220	899.939.502	
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	Cty liên kết	32.869.727	-	
Công ty CP Đaksrông	Cty liên kết	1.800.000	1.800.000	
Công ty CP cơ điện và Xây dựng 18	Cty liên kết	112.767.200	112.767.200	

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	121.340.560.551	16.559.500	121.643.900.133	16.559.500
b. Trả trước cho người bán dài hạn	2.539.969.428		2.513.408.129	

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	93.366.819.895	18.566.043	99.420.973.128	18.566.043
- Dư nợ tạm ứng	17.722.954.242		11.445.001.323	
- Ký cược, ký quỹ	3.877.437.121		3.551.345.561	
- Dư nợ phải trả khác	-		1.058.727.269	
- Phải thu khác	71.766.428.532	18.566.043	83.365.898.975	18.566.043
b. Dài hạn	1.135.828.480	-	4.610.109.286	-
- Dư nợ tạm ứng	-		3.474.280.806	
- Ký cược, ký quỹ	1.135.828.480		1.135.828.480	
Cộng	94.502.648.375	18.566.043	104.031.082.414	18.566.043

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	5.136.754.487	1.265.510.875	5.136.754.487	1.265.510.875
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>				
+ Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	195.255.360	107.327.463	195.255.360	107.327.463
+ Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrimeco Tân Tạo	251.887.106	100.754.842	251.887.106	100.754.842
+ Ban quản lý BTĐ TĐC Lai Châu	93.557.566		93.557.566	
+ Cty XD và thủy lợi 24	281.469.000		281.469.000	
+ Ban quản lý dự án xây dựng huyện Kim Sơn	158.068.000		158.068.000	
+ Cty lắp máy điện nước	210.000.000		210.000.000	
+ Cty may mặc xuất khẩu	138.017.920		138.017.920	
+ Sở nông nghiệp tỉnh Hòa Bình - Lào	220.171.590		220.171.590	
+ Công ty CP tư vấn xây dựng 3T	45.000.000		45.000.000	
+ Cty Thực phẩm sữa TH	3.524.761.902	1.057.428.570	3.524.761.902	1.057.428.570
+ Khác	18.566.043		18.566.043	
Cộng	5.136.754.487	1.265.510.875	5.136.754.487	1.265.510.875

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	160.335.322		3.486.583.006	
- Nguyên liệu, vật liệu	8.870.352.224		21.379.338.160	
- Công cụ dụng cụ	439.545.255		404.236.815	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.172.525.106		156.413.566.403	
- Thành phẩm	2.321.646.031		2.321.646.031	
- Hàng hóa	156.194.812.823	1.500.000.000	149.641.314.517	1.500.000.000
- Hàng gửi đi bán	1.410.000.000		1.410.000.000	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	317.569.216.761	1.500.000.000	335.056.684.932	1.500.000.000

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	51.696.422.363	51.014.483.181
- Dây chuyền thiết bị CT Vietinbank	9.562.751.155	9.456.079.214
- Cầu trục 30T	2.378.947.567	2.378.947.567
- Máy móc gia công và dây chuyền dầm	19.638.853.268	19.380.070.268
- Dây chuyền g/c thép (Peddinghaus)	14.621.603.793	14.471.450.793
- Dây chuyền hàn		-
- Cầu trục 16 T	1.159.220.699	1.159.220.699
- Các TS khác	4.335.045.881	4.168.714.640
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.888.879.180	3.886.199.641
- Cải tạo nhà xưởng	3.888.879.180	3.886.199.641
Xây dựng cơ bản dở dang	556.261.999	1.383.629.091
- Công ty TNHH 1 TV Thiết bị Mê Kông	186.029.091	1.383.629.091
- Công trình Trạm thủy điện Dốc Cáy	370.232.908	-
Cộng	56.141.563.542	56.284.311.913

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

111

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	147.480.668.173	265.560.964.838	26.347.050.274	1.035.892.239	296.583.965	440.721.159.489
Số tăng trong năm	-	80.000.000	-	-	-	80.000.000
- Mua trong năm	-	80.000.000	-	-	-	80.000.000
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất Cty Sông Mực	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	147.480.668.173	265.640.964.838	26.347.050.274	1.035.892.239	296.583.965	440.801.159.489
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.506.845.728	65.116.148.280	20.741.545.238	887.043.211	202.576.201	136.454.158.658
Số tăng trong năm	2.396.338.313	5.747.769.658	274.287.076	26.343.413	11.541.772	8.456.280.232
- Khấu hao trong năm	2.396.338.313	5.747.769.658	274.287.076	26.343.413	11.541.772	8.456.280.232
- Tăng do hợp nhất Cty Sông Mực	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	51.903.184.041	70.863.917.938	21.015.832.314	913.386.624	214.117.973	144.910.438.890
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	97.973.822.445	200.444.816.558	5.605.505.036	148.849.028	94.007.764	304.267.000.831
Tại ngày cuối năm	95.577.484.132	194.777.046.900	5.331.217.960	122.505.615	82.465.992	295.890.720.599

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục			Phần mềm máy tính		Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			3.356.016.814		3.356.016.814
Số tăng trong năm	-	-			-
- Mua trong năm					-
- Tăng do hợp nhất S					-
Số giảm trong năm	-	-			-
Số dư cuối năm			3.356.016.814	-	3.356.016.814
Giá trị hao mòn lũy k					
Số dư đầu năm			1.455.223.388		1.455.223.388
Số tăng trong năm			121.621.773	-	121.621.773
- Khấu hao trong năm			121.621.773		121.621.773
- Tăng do hợp nhất S					
Số giảm trong năm	-	-	-		-
Số dư cuối năm			1.576.845.161		1.576.845.161
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			1.900.793.426		1.900.793.426
Tại ngày cuối năm			1.779.171.653		1.779.171.653

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	6.564.000	6.564.000
- Chi phí chờ kết chuyển	3.838.229.647	7.977.694.459
Cộng	3.844.793.647	7.984.258.459

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.290.204.995	1.576.980.414
- Giá trị hệ thống cầu tháp chờ phân bổ	193.409.188.091	198.057.977.833
- Lợi thế thương mại khi xác định GTDN CPH	3.022.432.024	3.128.855.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	96.572.976.130	104.431.121.785
Cộng	294.294.801.240	307.194.935.499

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	243.231.117.757	243.231.117.757	62.624.987.560	325.788.913.330	506.395.043.527	506.395.043.527
Vay ngắn hạn Ngân hàng	238.039.287.384	238.039.287.384	62.009.271.187	324.888.913.330	500.918.929.527	500.918.929.527
- Ngân hàng BIDV - CN SGDI	75.058.992.035	75.058.992.035	14.006.806.772	113.419.023.088	174.471.208.351	174.471.208.351
- Ngân hàng No&PTNT- CN Láng Hạ	44.187.906.443	44.187.906.443		17.851.110.872	62.039.017.315	62.039.017.315
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	50.581.163.227	50.581.163.227	36.548.945.195	166.358.098.237	180.390.316.269	180.390.316.269
- Ngân hàng BIDV - Hải Dương	11.087.366.425	11.087.366.425	1.352.828.000	1.050.000.000	10.784.538.425	10.784.538.425
- Ngân hàng HSBC	4.846.154.068	4.846.154.068	3.632.673.255	11.749.336.000	12.962.816.813	12.962.816.813
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 3	28.962.485.435	28.962.485.435	1.066.179.000	5.220.990.667	33.117.297.102	33.117.297.102
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	23.315.219.751	23.315.219.751	5.401.838.965	9.240.354.466	27.153.735.252	27.153.735.252
Vay ngắn hạn đối tượng khác	5.191.830.373	5.191.830.373	615.716.373	900.000.000	5.476.114.000	5.476.114.000
b. Vay dài hạn	195.542.893.951	195.542.893.951	2.690.245.712	72.790.782.300	265.643.430.539	265.643.430.539
Vay dài hạn Ngân hàng	195.322.893.951	195.322.893.951	2.690.245.712	72.790.782.300	265.423.430.539	265.423.430.539
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	-	-		59.703.443.288	59.703.443.288	59.703.443.288
- Ngân hàng BIDV - CN SGDI (VP TCT)	86.322.893.951	86.322.893.951	1.740.245.712	4.450.000.000	89.032.648.239	-
- Ngân hàng BIDV - CN SGDI (Công ty Bắc miền Trung)	109.000.000.000	109.000.000.000	950.000.000	8.637.339.012	116.687.339.012	-
Vay dài hạn đối tượng khác	220.000.000	220.000.000			220.000.000	220.000.000
Cộng các khoản vay	438.774.011.708	438.774.011.708	65.315.233.272	398.579.695.630	772.038.474.066	772.038.474.066

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	213.690.475.844	213.690.475.844	249.541.481.754	249.541.481.754
- Công ty TNHH Kỹ thuật Balkan	11.834.510.691	11.834.510.691	9.751.346.868	9.751.346.868
- Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	7.636.794.337	7.636.794.337	10.980.557.544	10.980.557.544
- ALFASI	17.094.193.300	17.094.193.300	17.094.193.300	17.094.193.300
- LIEBHERR	49.416.600.000	49.416.600.000	49.416.600.000	49.416.600.000
- ANDRITZ	24.825.660.135	24.825.660.135	24.825.660.135	24.825.660.135
- Công ty CP thương mại hàng hóa quốc tế IPC	3.812.740.296	3.812.740.296	7.492.448.492	7.492.448.492
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển năng lượng xanh	3.817.090.419	3.817.090.419	13.902.430.376	13.902.430.376
- Công ty TNHH Dịch vụ Nam Hải	2.329.855.598	2.329.855.598	7.030.627.128	7.030.627.128
- Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba	4.695.834.242	4.695.834.242	4.695.834.242	4.695.834.242
- Công ty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và xây dựng	4.034.217.448	4.034.217.448	4.373.172.577	4.373.172.577
- Người bán trong nước (tại Công ty Mê Kông)	500.178.305	500.178.305	539.963.204	539.963.204
- Người bán nước ngoài (tại Công ty Mê Kông)	4.335.104.424	4.335.104.424	3.607.230.196	3.607.230.196
- Phải trả người bán tại Công ty 25	22.361.853.624	22.361.853.624	21.179.677.984	21.179.677.984
- Phải trả người bán tại Công ty Bắc miền Trung	7.036.214.096	7.036.214.096	7.682.957.897	7.682.957.897
- Các đối tượng khác	49.959.628.929	49.959.628.929	66.968.781.811	66.968.781.811
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán dài hạn	207.768.874.725	207.768.874.725	221.660.703.238	221.660.703.238
- Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028
- Công ty CP đầu tư và XD 24	28.731.530.477	28.731.530.477	28.731.530.477	28.731.530.477
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	8.277.747.868	8.277.747.868	9.730.327.289	9.730.327.289
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	7.784.744.153	7.784.744.153	43.326.360.327	43.326.360.327
- Công ty CP Xây dựng 26	26.437.926.400	26.437.926.400	38.537.838.954	38.537.838.954
- Công ty CP Agromas - VN	14.986.972.472	14.986.972.472	14.554.881.984	14.554.881.984
- Công ty CP Cơ khí và XL 276	13.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534
- Bosch Rexroth Sdn.Bhd	11.372.867.031	11.372.867.031	11.372.867.031	11.372.867.031
- DNTN Tăng Bảo Toàn	8.508.479.788	8.508.479.788	7.699.808.721	7.699.808.721
- Các đối tượng khác	76.477.179.974	76.477.179.974	42.515.661.893	42.515.661.893

c. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty CP thiết bị cơ điện và XD	Cty liên kết	7.636.794.337	10.980.557.544
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	178.695.608	178.695.608
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết	681.329.631	1.314.709.903
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	528.358.628	528.358.628
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Cty liên kết	3.362.418.000	3.362.418.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Cty liên kết	292.429.736	292.429.736
Công ty CP TV kỹ thuật Đông Dương	Cty liên kết	96.536.465	96.536.465
Công ty liên doanh may Thành Đông	Cty liên kết	100.000.000	100.000.000
Công ty CP cơ điện và xây dựng VN	Cty liên kết	1.080.799.785	1.080.799.785
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	3.884.655.043	4.223.679.113
<i>Dài hạn</i>			
Công ty CP thiết bị CĐ và Xây dựng	Cty liên kết	11.616.612.028	11.616.612.028
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	28.731.530.477	28.731.530.477
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	8.277.747.868	9.730.327.289
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết	40.831.668.218	43.326.360.327
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	26.437.926.400	38.537.838.954
Công ty CP Agromas	Cty liên kết	14.986.972.472	14.554.881.984
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Cty liên kết	13.574.814.534	13.574.814.534
Công ty CP Cơ điện và XD Việt Nam	Cty liên kết	7.962.157.709	7.962.157.709
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Cty liên kết	5.798.881.805	5.798.881.805

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	8.849.700.733	2.449.242.057	8.973.850.055	2.325.092.735
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.368.995	561.862.632	568.439.406	4.792.221
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	451.630.588	212.248.413	320.225.532	343.653.469
- Thuế thu nhập cá nhân	487.750.910	77.024.146	80.665.646	484.109.410
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.375.535.133	80.467.950	2.152.936.000	1.303.067.083
- Các loại thuế khác	3.139.906.041	1.344.779.594	814.463.662	3.670.221.973
Cộng	16.315.892.400	4.725.624.792	12.910.580.301	8.130.936.891

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	5.662.376			5.662.376
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	648.840.104	23.643.882	1.090.756	626.286.978
- Thuế thu nhập cá nhân	1.811.707		3.931.105	5.742.812
Cộng	656.314.187	23.643.882	5.021.861	637.692.166

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	114.135.899.038	108.979.881.693
- Trích trước chi phí lãi vay	3.214.293.357	3.616.582.039
- Tiền thuê đất	1.622.240.373	3.879.678.000
- Trích trước chi phí công trình	108.582.854.362	100.847.250.310
- Chi phí phải trả khác	716.510.946	636.371.344
Cộng	114.135.899.038	108.979.881.693
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	57.944.754.114	62.553.985.450
- Kinh phí công đoàn	1.067.851.969	957.493.681
- Bảo hiểm xã hội	2.844.539.222	2.053.914.198
- Bảo hiểm y tế	119.427.396	2.156.567
- Phải trả về cổ phần hóa	116.700.000	210.394.000
- Phải trả, phải nộp khác	27.940.650.375	30.091.261.867
- Dư Có tài khoản tạm ứng	1.430.919.943	1.432.396.037
- Dư Có các khoản phải thu khác	24.274.361.818	27.679.392.937
b. Dài hạn	14.710.025.924	15.926.725.924
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.710.025.924	15.926.725.924
Cộng	72.654.780.038	78.480.711.374
17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
+ Cho thuê văn phòng	-	-
b. Dài hạn	137.191.252	161.401.475
+ Cho thuê văn phòng	137.191.252	161.401.475
Cộng	137.191.252	161.401.475
18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	29.216.297.494	29.216.297.494
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.216.297.494	29.216.297.494
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	29.216.297.494	29.216.297.494

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	215.000.000.000	10.246.719.941	0	7.220.546.004	92.020.918.344	324.488.184.289
Tăng vốn năm trước	0	5.620.181.532	0	0	0	5.620.181.532
Lãi trong năm	0	0		0	18.191.581.570	18.191.581.570
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	(10.750.000.000)	(10.750.000.000)
Tăng khác	0	0	0	131.475.360	(3.938.694.408)	(3.807.219.048)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	26.646.550.622	(28.543.822.464)	(1.897.271.842)
Giảm khác	0	0	0	0	(1.433.112.237)	(1.433.112.237)
Số dư cuối năm trước	215.000.000.000	15.866.901.473	0	33.998.571.987	65.546.870.806	330.412.344.266
Tăng vốn trong kỳ	0	122.221.151	0	0	0	122.221.151
Lãi/lỗ trong kỳ	0	0	0	0	(2.936.215.293)	(2.936.215.293)
Tăng khác	0	0	0	0	(3.736.348.796)	(3.736.348.796)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0
Chi trả cổ tức	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	(252.097.434)	(252.097.434)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	15.989.122.624	0	33.998.571.987	58.622.209.284	323.609.903.895

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn nhà nước	62.350.000.000	29,00	62.350.000.000	29,00
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.650.000.000	71,00	152.650.000.000	71,00
Cộng	215.000.000.000	100,00	215.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	215.000.000.000	215.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.998.571.987	33.998.571.987
Cộng	33.998.571.987	33.998.571.987

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	35.167,44	52.604,06
- Đồng Euro (EUR)	24.354,47	24.366,91
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		
b. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	2.442.570.411	2.502.595.883
c. Tài sản nhận giữ hộ	1.177.030.828	1.177.030.828

Chi tiết vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31/03/2016 như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị VND
Dây dẫn cách điện 1x2,5	Mét	46.928,00	76.978.626
Đồng thanh 80x10	Mét	7.486,61	1.350.029.705
Đồng thanh 40x4	Mét	160,04	6.300.707
Đồng tròn F10	Kg	119,56	2.588.865
Phụ tùng chuỗi sứ	Cái	200,00	4.330.654
Ba ke 3 ly	Tấm	3,88	2.545.934
Cao su cách điện 3 ly	Tấm	6,00	15.748.045
Tủ khởi động	Cái	2,00	70.080.000
Cầu dao đảo chiều 3 cực 400A	Cái	3,00	10.285.992
Biến dòng 1500/5A	Cái	6,00	1.714.332
Vôn mét xoay chiều 0-450V	Cái	50,00	14.286.100
Megôm mét xoay chiều 300/5A	Cái	1,00	285.722
Công tơ hữu công 1500/5A	Cái	10,00	4.285.830
Công tơ hữu công 300/5A	Cái	1,00	428.583
Ampe mét xoay chiều 800/5A	Cái	30,00	8.571.660
Cầu chì sứ 30A	Cái	60,00	3.428.664
Sứ hạ thế 2 ly kẹp thanh cái	Cái	216,00	12.343.190
Đèn tín hiệu màu đỏ	Cái	94,00	2.685.787
Đèn tín hiệu màu xanh	Cái	98,00	2.800.076
Đèn tín hiệu màu vàng	Cái	98,00	2.800.076
Chuông điện xoay chiều	Cái	6,00	342.866
Khối đầu dây 20 hàng kẹp (20P)	Cái	127,00	7.257.339
Khối đầu dây 30 hàng kẹp (30P)	Cái	294,00	25.200.681
Khối đầu dây 10 hàng kẹp (10P)	Cái	5,00	142.861
Khối đầu dây 6 hàng kẹp	Cái	59,00	1.685.760
Tiếp điểm không chế	Cái	10,00	1.622.907
Máy biến áp 1 pha 20A	Cái	6,00	1.714.332
Kẹp nối dây 3 nhánh	Cái	20,00	571.444
Kẹp nối dây 4 nhánh	Cái	40,00	1.142.888
Cầu chì cao áp 35KV - HP 326/30	Cái	9,00	23.369.169
Sứ đỡ thanh cái	Cái	54,00	23.366.536
Sào cách điện	Bộ	2,00	1.679.331

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Sào nổi đất di động	Bộ	2,00	10.075.985
Vôn mét xoay chiều 600V	Cái	2,00	559.777
Mê gôm mét 2404-15	Cái	1,00	1.399.439
Mê gôm mét 2404-14	Cái	1,00	1.399.439
Đồng hồ bấm dây	Cái	5,00	2.099.163
Tốc độ kế	Cái	1,00	783.688
Pha kế	Cái	2,00	1.679.331
Nhiệt kế bách phân	Cái	8,00	223.910
ăm kế	Cái	10,00	8.396.653
Chỉ thị điện áp 35KV	Cái	2,00	1.679.331
Bộ thiết bị định lượng	Cái	2,00	8.396.664
Cầu dao điện trở nổi đất	Cái	2,00	5.597.786
Ampe kìm 0-800A	Cái	4,00	1.454.240
Bộ thử cao thế	Cái	1,00	27.971.614
Cầu đo tiếp địa	Cái	2,00	5.594.311
Mê gôm 2404 - 13	Cái	4,00	4.475.458
Đồng hồ vôn mẫu 2013-19	Cái	2,00	5.034.890
Ampe mét xoay chiều 2013-14	Cái	3,00	12.587.246
Biến trở con trượt	Cái	3,00	8.391.484
Biến áp tự ngẫu	Cái	3,00	12.587.157
Đồng hồ vạn năng	Cái	1,00	839.149
Thước đo thẳng bằng	Cái	6,00	5.034.891
Ampe kìm 0-600A	Cái	5,00	3.182.800
Động cơ 12 mã lực	Cái	8,00	64.567.040
Phần dự trữ cho động cơ	Hòm	1,00	24.177.600
Quạt thông gió	Cái	8,00	19.552.320
Ống thép tráng kẽm F60,5x4x5500	ống	52,00	8.131.032
Ống thép tráng kẽm F34x5x5500	ống	13,00	1.076.166
Ống thép F139,6x5000	ống	4,00	4.509.648
Ắ Dây dẫn cách điện 1x2,5	ống	4,00	5.865.696
Ắ Đồng thanh 80x10	ống	9,00	20.364.372
E Đồng thanh 40x4	Kg	1.185,76	21.766.996
C Đồng tròn F10	Mét	2.983,00	36.475.662
C Phụ tùng chuỗi sứ	Mét	1.453,00	12.779.141
Cáp kiểm tra 4c x 2,5SQ	Mét	4.783,00	25.991.971
Cáp 3c x 4 + 2,5 HQ	Mét	26,00	180.951
Cáp 6c x 2,5SQ	Mét	6.000,00	48.850.500
Dây lắp ráp 500V 1x0,75	Mét	2.000,00	2.683.660
Cáp điện thoại 0,8 x 6p	Mét	1.000,00	4.682.340
Dây dẫn điện trần AC 23	Mét	4.000,00	7.157.200
Ắp tô mát 1600A	Cái	5,00	26.363.923
Ắp tô mát 600 BA	Cái	61,00	116.448.666
Khóa chuyển mạch 500V - 60HZ	Cái	30,00	2.679.449

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Công tơ vô công 1500/5A	Cái	10,00	6.492.392
Công tắc 1 cực - 301 - 5A	Cái	30,00	287.412
Công tắc 2 cực DE232	Cái	20,00	592.648
Công tắc 3 cực DE 233	Cái	30,00	915.708
Cầu dao 3 pha 30A	Cái	42,00	1.772.205
Cầu dao 3 cực KF 357	Cái	10,00	22.755.678
Nút ấn 1 phần tử	Cái	15,00	207.204
Nút ấn 2 phần tử	Cái	10,00	160.416
Nút ấn 3 phần tử	Cái	10,00	265.411
Chụp đèn chống nổ	Cái	30,00	21.152.354
Bóng điện 200V - 100W	Cái	27,00	586.521
Đèn cầu màu sữa	Cái	20,00	280.728
Biến dòng CPI - 300/5A	Cái	26,00	3.357.652
Cầu dao 2 cực kèm cầu chì	Cái	40,00	1.034.906
Khởi động từ HBI A200	Cái	15,00	20.630.166
Khởi động từ 50A (HBI B25)	Cái	9,00	2.206.346
Biến dòng 800/5A	Cái	10,00	
Biến dòng 300/5A	Cái	4,00	
Cầu chì cao áp 35KV - IR 30/5	Cái	3,00	5.842.074
Chuỗi sứ 5 bát	Chuỗi	41,00	33.269.350
Chuỗi sứ 2 bát	Chuỗi	95,00	51.391.679
Ống thép tráng kẽm F60,5x4	Mét	0,50	14.215
Đèn pha và bóng 500W (vỡ)	Cái	1,00	4.857.274
Ống thép F60,5x4	Mét	2,00	134.671
Cộng			2.442.570.411

Chi tiết tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/03/2016 như sau:

Tên tài sản	ĐVT	SL	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Máy hàn đắp trực cơ	Chiếc	1	1983	686.413.750	
Máy phun kim loại	Chiếc	1	1983	11.200.000	
Dụng cụ đo áp suất khí	Chiếc	1	2011	10.779.141	8.084.361
Máy vi tính ROBO	Chiếc	1	2002	13.445.386	
Máy biến áp	Chiếc	1	1983	35.590.320	
Máy vi tính	Chiếc	1	2001	10.001.665	
Máy xọc	Chiếc	1	1983	32.767.500	
Laptop HP NX6120 PV171PA	Chiếc	1	2005	20.627.000	
Laptop NB Acer 5541 ANW	Chiếc	1	2006	15.993.990	
Xe Mazda	Chiếc	1	2011	340.212.076	
Tổng				1.177.030.828	8.084.361

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	32.942.204.944	43.809.603.931
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.122.296.473	50.542.469.912
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	96.636.541.643	33.831.906.662
- Doanh thu dịch vụ khác	10.901.944.575	1.096.726.078
Cộng	189.602.987.635	129.280.706.583
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.103.720.545	10.807.211.123
- Giảm giá hàng bán		
- Chiết khấu thương mại		
Cộng	1.103.720.545	10.807.211.123
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	31.838.484.399	33.002.392.808
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.122.296.473	50.542.469.912
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	96.636.541.643	33.831.906.662
- Doanh thu dịch vụ khác	10.901.944.575	1.096.726.078
Cộng	188.499.267.090	118.473.495.460
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng	25.309.019.708	25.578.501.884
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	44.487.630.449	49.072.280.851
- Giá vốn hợp đồng cơ khí	92.452.727.256	48.573.085.661
- Giá vốn khác	6.148.331.242	65.320.600
Cộng	168.397.708.655	123.289.188.996
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	739.992.492	5.698.456.618
- Lãi cổ tức	-	2.969.128.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.364.177	
- Lãi bán các khoản đầu tư		18.047.660.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	794.356.669	26.715.244.618

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	11.159.359.884	5.553.463.522
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		377.280.479
- Các khoản chi phí tài chính khác	74.392.249	61.799.718
Cộng	11.233.752.133	5.992.543.719

Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	101.675.974	81.300.306
- Chi phí nhân công	5.869.135.976	4.677.647.463
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.239.395	586.038.080
- Thuế phí, lệ phí	2.005.310.539	125.284.202
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.995.946	456.510.812
- Chi phí bằng tiền khác	3.214.930.509	2.208.476.080
Cộng	12.146.288.339	8.135.256.943

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15.355.273	12.445.000
- Chi phí bảo hành	57.852.371	412.241.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	919.899.659	918.570.191
Cộng	993.107.303	1.343.257.106

8 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác	329.984.252	167.210.547
Cộng	329.984.252	167.210.547

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		
- Chi phí khác	311.583.940	185.714.495
Cộng	311.583.940	185.714.495

16 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được công ty TNHH ASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Truyền



Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

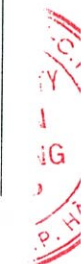
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Phụ lục 1:

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số Cuối năm			Số Đầu năm			Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	
Đầu tư công ty liên kết	285.930.351.523	-	324.639.513.432	284.479.409.123	-	327.001.003.277	
- Cty CP thiết bị CĐ và xây dựng	11.040.000.000	0	14.832.238.109	11.040.000.000	0	14.690.007.721	
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	7.236.191.473	0	7.236.191.473	7.236.191.473	0	2.325.177.222	
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.439.680.000	0	2.439.680.000	2.439.680.000	0	2.251.086.595	
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	3.713.680.000	0	3.713.680.000	3.713.680.000	0	5.646.839.533	
- Công ty CP xây dựng 26	7.079.880.000	0	7.079.880.000	7.079.880.000	0	5.487.757.286	
- Công ty CP Agromas	3.048.650.000	0	0	3.048.650.000	0	0	
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	5.000.000.000	
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	9.357.100.000	0	11.912.792.397	9.357.100.000	0	11.914.735.757	
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	6.667.000.000	0	6.667.000.000	6.667.000.000	0	14.607.672.148	
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	294.471.928	
- Công ty CP nôi hơi Việt Nam	4.665.700.000	0	4.665.700.000	4.665.700.000	0	6.765.094.745	
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	2.600.000.000	0	2.600.000.000	2.600.000.000	0	3.289.075.450	
- Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	139.830.988.640	0	139.830.988.640	138.410.581.440	0	138.410.581.440	
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	1.896.036.596	0	1.896.036.596	1.896.036.596	0	1.896.036.596	
- Công ty CP Thủy điện Đakrong	27.000.000.000	0	50.347.292.071	27.000.000.000	0	49.693.362.190	
- Công ty CP CĐ xây dựng và HTLĐ	384.317.176	0	384.317.176	384.317.176	0	214.459.499	
- Cty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	13.800.000.000	0	25.862.589.332	13.800.000.000	0	24.974.052.730	



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính 39

	Số Cuối năm		Số Đầu năm			
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
- Công ty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	30.807.750.422	0	30.807.750.422	30.807.750.422	0	30.807.750.422
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	8.600.553.216	0	8.600.553.216	8.570.018.016	0	8.570.018.016
- Cty liên doanh may Thành Đông	162.824.000	0	162.824.000	162.824.000	0	162.824.000
Các khoản đầu tư khác	39.114.390.000		39.114.390.000	45.083.430.000		45.083.430.000
Cộng các khoản đầu tư	325.044.741.523	-	363.753.903.432	329.562.839.123	-	372.084.433.277

